

HỆ SỔ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2017 HUYỆN ĐỨC CỎ

(Ban hành Kèm theo Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Đồng/m²



Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị

Loại đường		Giá đất	Hệ số	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên				Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 m đến dưới 6m				Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m			
				Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100	Hệ số	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Hệ số	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100	Hệ số	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Hệ số	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100	Hệ số	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3	Hệ số
		(1a)		(2a)		(2b)		(3a)		(3b)		(4a)		(4b)	
1A	2.000.000	1,7	950.000	1,4	850.000	1,4	700.000	1,3	650.000	1,3	600.000	1,2	500.000	1,2	
1B	1.700.000	1,6	850.000	1,4	750.000	1,4	650.000	1,3	600.000	1,3	550.000	1,2	450.000	1,2	
1C	1.200.000	1,5	750.000	1,4	650.000	1,4	500.000	1,3	450.000	1,3	400.000	1,2	350.000	1,2	
1D	1.000.000	1,4	600.000	1,3	500.000	1,3	400.000	1,3	350.000	1,3	300.000	1,2	250.000	1,2	
1E	900.000	1,2	500.000	1,3	450.000	1,3	350.000	1,2	300.000	1,2	250.000	1,2	200.000	1,2	
2A	700.000	1,2	420.000	1,2	350.000	1,2	280.000	1,2	250.000	1,2	200.000	1,2	180.000	1,2	
2B	600.000	1,2	350.000	1,2	300.000	1,2	260.000	1,2	230.000	1,2	180.000	1,1	160.000	1,1	
2C	500.000	1,2	280.000	1,2	250.000	1,2	220.000	1,2	200.000	1,2	160.000	1,1	140.000	1,1	
2D	400.000	1,2	250.000	1,1	220.000	1,1	200.000	1,1	180.000	1,1	150.000	1,1	130.000	1,1	
2E	300.000	1,2	220.000	1,1	200.000	1,1	180.000	1,1	160.000	1,1	140.000	1,1	125.000	1,1	
3A	200.000	1,2	170.000	1,1	160.000	1,1	150.000	1,1	140.000	1,1	120.000	1,1	100.000	1,1	
3B	150.000	1,2													
3C	125.000	1,2													
3D	100.000	1,2													

2. Đất ở tại nông thôn

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị Hành chính	Vị trí 1		Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 4	
		Giá đất	Hệ số	Giá đất	Hệ số	Giá đất	Hệ số	Giá đất	Hệ số
1	Xã Ia Đin								
	Khu vực 1	350.000	1,3	250.000	1,2	150.000	1,1	125.000	1,1
	Khu vực 2	100.000	1,2	70.000	1,2	65.000	1,1	60.000	1,1
2	Xã Ia Lang								
	Khu vực 1	100.000	1,2	75.000	1,2				
	Khu vực 2	65.000	1,1	60.000	1,1	55.000	1,1	50.000	1,1
3	Xã Ia Krêl								
	Khu vực 1	550.000	1,4	350.000	1,3	250.000	1,2	125.000	1,2
	Khu vực 2	125.000	1,2	100.000	1,2	80.000	1,1	60.000	1,1
4	Xã Ia Kriêng								
	Khu vực 1	550.000	1,4	350.000	1,3	250.000	1,2		
	Khu vực 2	150.000	1,2	125.000	1,2	100.000	1,1		
	Khu vực 3	75.000	1,2	70.000	1,2	65.000	1,1	60.000	1,1
5	Xã Ia Kla								
	Khu vực 1	350.000	1,3	250.000	1,2				
	Khu vực 2	200.000	1,2	150.000	1,2	120.000	1,1	100.000	1,1
	Khu vực 3	75.000	1,2	70.000	1,2	65.000	1,1	60.000	1,1
6	Xã Ia Dôk								
	Khu vực 1	200.000	1,2	150.000	1,2	120.000	1,2		
	Khu vực 2	100.000	1,2	70.000	1,2	65.000	1,1	55.000	1,1
7	Xã Ia Pnôn								
	Khu vực 1	350.000	1,3						
	Khu vực 2	150.000	1,2	100.000	1,2	70.000	1,1	60.000	1,1
8	Xã Ia Nan								
	Khu vực 1	350.000	1,3	250.000	1,2	200.000	1,1	150.000	1,1
	Khu vực 2	150.000	1,2	100.000	1,2	70.000	1,1		
	Khu vực 3	70.000	1,2	65.000	1,2	60.000	1,1	50.000	1,1
9	Xã Ia Dom								
	Khu vực 1	350.000	1,3	250.000	1,2	200.000	1,1	150.000	1,1
	Khu vực 2	200.000	1,2	125.000	1,2				
	Khu vực 3	75.000	1,2	70.000	1,2	65.000	1,1	60.000	1,1

3. Đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn:

- Đất tại thị trấn Chư Ty: $K = 1,05$.

- Đất tại các xã: $K = 1,0$.

4. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác:

- Đất tại thị trấn Chư Ty: $K = 1,05$.

- Đất tại các xã: $K = 1,0$.

5. Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1		Vị trí 2		Vị trí 3	
		Giá đất	Hệ số	Giá đất	Hệ số	Giá đất	Hệ số
1	Xã Ia Din	11.000	1,2	10.000	1,15	9.000	1,1
2	Xã Ia Ia Lang	10.000	1,2	9.000	1,15	8.000	1,1
3	Xã Ia Krêl	11.000	1,2	10.000	1,15	9.000	1,1
4	Xã Ia Kriêng	11.000	1,2	10.000	1,15	9.000	1,1
5	Xã Ia Kla	11.000	1,2	10.000	1,15	9.000	1,1
6	Xã Ia Dok	10.000	1,2	9.000	1,15	8.000	1,1
7	Xã Ia Pnôn	11.000	1,2	10.000	1,15	9.000	1,1
8	Xã Ia Nan	11.000	1,2	10.000	1,15	9.000	1,1
9	Xã Ia Dom	11.000	1,2	10.000	1,15	9.000	1,1
10	Thị trấn Chư Ty	14.000	1,3	13.000	1,20	12.000	1,2

6. Đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1		Vị trí 2		Vị trí 3	
		Giá đất	Hệ số	Giá đất	Hệ số	Giá đất	Hệ số
1	Xã Ia Din	13.000	1,15	12.000	1,1	11.000	1,1
2	Xã Ia Ia Lang	12.000	1,15	11.000	1,1	10.000	1,1
3	Xã Ia Krêl	13.000	1,15	12.000	1,1	11.000	1,1
4	Xã Ia Kriêng	13.000	1,15	12.000	1,1	11.000	1,1
5	Xã Ia Kla	13.000	1,15	12.000	1,1	11.000	1,1
6	Xã Ia Dok	12.000	1,15	11.000	1,1	10.000	1,1
7	Xã Ia Pnôn	13.000	1,15	12.000	1,1	11.000	1,1
8	Xã Ia Nan	13.000	1,15	12.000	1,1	11.000	1,1
9	Xã Ia Dom	13.000	1,15	12.000	1,1	11.000	1,1
10	Thị trấn Chư Ty	16.000	1,25	15.000	1,2	14.000	1,2

7. Đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1		Vị trí 2		Vị trí 3	
		Giá đất	Hệ số	Giá đất	Hệ số	Giá đất	Hệ số
1	Xã Ia Din	12.000	1,2	11.000	1,15	10.000	1,1
2	Xã Ia Ia Lang	11.000	1,2	10.000	1,15	9.000	1,1
3	Xã Ia Krêl	12.000	1,2	11.000	1,15	10.000	1,1
4	Xã Ia Kriêng	12.000	1,2	11.000	1,15	10.000	1,1
5	Xã Ia Kla	12.000	1,2	11.000	1,15	10.000	1,1
6	Xã Ia Dok	11.000	1,2	10.000	1,15	9.000	1,1
7	Xã Ia Pnôn	12.000	1,2	11.000	1,15	10.000	1,1
8	Xã Ia Nan	12.000	1,2	11.000	1,15	10.000	1,1
9	Xã Ia Dom	12.000	1,2	11.000	1,15	10.000	1,1
10	Thị trấn Chư Ty	15.000	1,3	14.000	1,25	13.000	1,2

8. Đất rừng sản xuất

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		Hệ số
		Vị trí 1	Vị trí 2	
1	Xã Ia Din	4.000	3.500	1,1
2	Xã Ia Ia Lang	4.000	3.500	1,1
3	Xã Ia Kriêng	4.000	3.500	1,1
4	Xã Ia Kla	4.000	3.500	1,1
5	Xã Ia Nan	5.000	4.500	1,1
6	Xã Ia Pnôn	4.000	3.500	1,1
7	Xã Ia Dom	5.000	4.500	1,1

9. Đất nuôi trồng thủy sảnĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1		Vị trí 2		Vị trí 3	
		Giá đất	Hệ số	Giá đất	Hệ số	Giá đất	Hệ số
1	Xã Ia Din	6.000	1,15	5.000	1,1	4.000	1,1
2	Xã Ia Ia Lang	6.000	1,15	5.000	1,1	4.000	1,1
3	Xã Ia Krêl	6.000	1,15	5.000	1,1	4.000	1,1
4	Xã Ia Kriêng	6.000	1,15	5.000	1,1	4.000	1,1
5	Xã Ia Kla	6.000	1,15	5.000	1,1	4.000	1,1
6	Xã Ia Dok	6.000	1,15	5.000	1,1	4.000	1,1
7	Xã Ia Pnôn	6.000	1,15	5.000	1,1	4.000	1,1
8	Xã Ia Nan	6.000	1,15	5.000	1,1	4.000	1,1
9	Xã Ia Dom	6.000	1,15	5.000	1,1	4.000	1,1
10	Thị trấn Chư Ty	8.000	1,25	7.000	1,2	6.000	1,2

10. Đất các khu quy hoạch.**10.1. Khu trung tâm thương mại (Chợ Đức Cơ)**ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất	Hệ số
1	Quang Trung	Nguyễn Văn Trỗi	Hết RG ngân hàng (cũ)	6.000.000	1,7
2	Trần Phú	Quang Trung	Phan Đình Phùng	4.000.000	1,7
3	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	Phan Đình Phùng	3.500.000	1,6
4	Phan Đình Phùng	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Văn Trỗi	3.000.000	1,6

10.2. Khu Tiểu thủ công nghiệp huyệnĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất	Hệ số
1	Đường Đ4	Đường Đ1	Hết đường	1.500.000	1,1
2	Đường Đ3	Đường Đ1	Hết đường	1.000.000	1,1

11. Hệ số điều chỉnh giá đất Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh:



11.1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh:

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường (khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất	Hệ số
I	Đường Quốc lộ 19	Đường QH D1 (cạnh lô 79)	Đường QH D1 (cạnh lô 67)	450.000	1,2
		Tiếp	Đường D2 (cạnh Bưu điện)	500.000	1,2
		Tiếp	Hết ranh giới Trạm kiểm soát liên hợp	550.000	1,2
II	Khu vực phía bắc đường Quốc lộ 19 (Thuộc địa giới hành chính xã Ia Dom)				
1	Đường tuyến 2	Đường QH D3 (cạnh bến xe)	Đường QH D4 (cạnh Chợ)	400.000	1,1
		Tiếp	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	350.000	1,1
		Tiếp	Đường QH D1 (cạnh lô 67)	300.000	1,1
		Tiếp	Đường QH D1 (cạnh lô 79)	250.000	1,1
2	Đường tuyến 3	Đường QH D3 (cạnh bến xe)	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	300.000	1,1
		Tiếp	Hết đường	250.000	1,1
3	Đường tuyến 4	Đường QH D3 (cạnh bến xe)	Đường QH D1 (cạnh lô 67)	200.000	1,1
		Tiếp	Đường QH D1 (cạnh lô 79)	150.000	1,1
4	Đường quy hoạch D3 (song song và cách Quốc lộ 19 50m)	Đường QH (cạnh lô 45)	Đường QH D1 (cạnh lô 67)	400.000	1,1
		Tiếp	Hết đường (đường QH cạnh lô 77)	350.000	1,1
5	Đường quy hoạch (giữa Quốc lộ 19 và đường tuyến 2)	Đường QH D4 (cạnh Chợ)	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	450.000	1,1
		Đường QH D3 (cạnh lô 47)	Đường QH D1 (cạnh lô 67)	350.000	1,1
		Đường QH D3 (cạnh lô 65)	Đường QH D1 (cạnh lô 79)	300.000	1,1
6	Đường quy hoạch D4 (cạnh chợ)	Quốc lộ 19	Đường tuyến 2	450.000	1,1
		Tiếp	Đường tuyến 3	400.000	1,1
7	Đường quy hoạch D4 (cạnh lô số 25)	Quốc lộ 19	Đường tuyến 2	400.000	1,1
		Tiếp	Đường tuyến 3	350.000	1,1

III Khu vực phía nam đường Quốc lộ 19 (Thuộc địa giới hành chính xã Ia Nan)

STT	Tên đường (khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất	Hệ số
1	Đường tuyến 2	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	Đường QH D3 (cạnh lô 57)	250.000	1,1
2	Đường tuyến 3	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	Đường QH D1 (cạnh lô 79)	200.000	1,1
3	Đường quy hoạch D3 (song song và cách Quốc lộ 19 50m)	Đường QH (cạnh lô 45)	Hết đường (đường QH cạnh lô 70)	400.000	1,1

11.2. Hệ số điều chỉnh giá đất thương mại dịch vụ - Khu trung tâm TM Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh:

Đồng/m²

STT	Vị trí	Giá đất	Hệ số
1	Khu 6B3, 6B4	3.000.000	1,1
2	Khu 6B1, 6B2	2.000.000	1,1
3	Khu 6A	1.500.000	1,1

11.3 Hệ số điều chỉnh giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp - Khu Công nghiệp Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh:

Đồng/m²

STT	Tên đường (Khu)	Mô tả vị trí	Giá đất	Hệ số
1	Đường Q.Lộ 19	Từ đường QH D2 (Giáp với Khu Trung tâm) đến Đường QH D1 (Khu A):	400.000	1,2
		Tiếp theo, đến hết khu QH khu công nghiệp (giáp bãi đá)	350.000	1,2
2	Lô 12		150.000	1,1
3	Khu A	Lô: A1, A2, A3, A4, A5	300.000	1,1
		Lô: A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12	250.000	1,1
4	Khu B	Lô: B1, B2, B3, B4	300.000	1,1
		Lô: B5, B6, B7, B8, B9	250.000	1,1
5	Khu C	Lô: C1, C2, C3, C4	300.000	1,1
		Lô: C5, C6, C7, C8, C9	250.000	1,1
6	Khu D	Lô: D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8	250.000	1,1
		Lô: D9, D10, D11, D12	200.000	1,1
7	Khu E	Lô: E1, E2, E3, E4, E5	250.000	1,1
		Lô: E6, E7, E8, E9, E10, E11, E12	200.000	1,1